

就 学 援 助 制 度 に つ い て

Về chế độ hỗ trợ học tập

保護者各位 Kính gửi quý phụ huynh

刈谷市教育委員会

Ủy ban giáo dục Thành phố KARIYA

刈谷市在住で小中学校に就学する児童生徒の保護者で、経済的に困窮し、子どもを就学させることが困難な方に対し、「学校教育法（昭和22年法律第26号）第19条」の規定に基づき、刈谷市教育委員会は、就学に必要な費用の援助を行っています。

Đối với phụ huynh có con em học tại các trường tiểu học và trung học cơ sở cư trú tại Thành phố KARIYA, đang gặp khó khăn về kinh tế và không thể cho con em đi học, Ủy ban Giáo dục Thành phố KARIYA sẽ hỗ trợ chi phí cần thiết cho việc học tập theo quy định của 「Điều 19（Luật Giáo dục nhà trường Luật điều số 26） năm 1947」

下記の認定基準により審査を行い、認定されますと、学用品費、校外活動費、修学旅行費、学校給食費等の援助が受けられます。

Dựa trên các tiêu chí thẩm tra dưới đây, khi được xác nhận, sẽ nhận được hỗ trợ cho các khoản chi phí như chi phí dụng cụ học tập, chi phí hoạt động ngoài giờ, chi phí hoạt động ngoại khóa, chi phí du lịch cuối khóa, chi phí bữa ăn trưa ở trường....

新たに援助を希望する保護者は、お子さんの通学する小中学校等へ就学援助費受給申請書兼世帯票を提出してください。

Quý phụ huynh mong muốn nhận hỗ trợ mới, vui lòng nộp đơn xin trợ cấp học tập kèm phiếu hộ gia đình（申請書は各学校または学校教育課で受け取ることができます。Đơn xin có thể nhận tại các trường học hoặc Khoa giáo dục trường học）

記 Nội dung

認定基準 Tiêu chuẩn chứng nhận

要保護 Cần trợ cấp

・現に生活保護法に基づく保護を受けている方 Người đang nhận trợ cấp theo Luật trợ cấp đời sống

準要保護 Tiêu chuẩn cần trợ cấp

・生活保護の停止または廃止を受けた方 Người đã bị đình chỉ hoặc chấm dứt trợ cấp bảo hộ đời sống.

・市県民税の非課税又は減免の処置を受けている方 Người được miễn hoặc giảm thuế dân cư thành phố hoặc tỉnh

・国民年金の掛け金の減免を受けている方 Người được giảm hoặc miễn đóng bảo hiểm hưu trí quốc dân

・国民健康保険税の減免を受けている方 Người được giảm hoặc miễn thuế bảo hiểm y tế quốc dân

・児童扶養手当法に基づく児童扶養手当の支給を受けている方 Người đang nhận trợ cấp nuôi con theo Luật trợ cấp nuôi con.

・その他の理由で経済的に困りの方 Người gặp khó khăn về kinh tế vì lý do khác

(保護者の合計所得金額が、所得基準額に満たない方 Người có tổng thu nhập của phụ huynh không đạt mức tiêu chuẩn thu nhập)

所得基準額 Mức tiêu chuẩn thu nhập

世帯人数 Số người hộ gia đình	保護者の合計所得金額 Tổng số tiền thu nhập của phụ huynh
2 人 2 người	2,706,000 円 yên
3 人 3 người	3,124,000 円 yên
4 人 4 người	3,542,000 円 yên
5 人 5 người	3,960,000 円 yên
6 人 6 người	4,378,000 円 yên

※この表はあくまでも目安です。家族構成や個別の状況により異なります。Bảng này chỉ mang tính chất tham khảo . Tùy vào cấu trúc gia đình và tình hình cụ thể của từng người mà có sự khác biệt.

【参考 Tham khảo】

令和 7 年度就学援助費支給単価（年額）一覧表（R 7. 4. 1）Bảng danh sách đơn giá hỗ trợ phí học tập của năm 2025（giá/ năm）（R 7. 4. 1 Ngày 1 tháng 4 năm 2025）

費 目 Danh mục chi	対 象 者 Nhóm đối tượng		R 7 年度単価 Đơn giá năm 2025
新入学児童生徒学用品費 Phí đồ dùng học tập, học sinh tiểu học, trung học cơ sở mới nhập học （1 学期分に支給 Trả cho 1 học kỳ）	小学校新 1 年生 Học sinh mới lớp 1		57,060 円
	中学校新 1 年生 Học sinh mới trung học cơ sở năm 1		63,000 円
学用品通学用品費 Phí đồ dùng học tập, đồ dùng đi học （学期ごとに分割支給 Hỗ trợ trả theo từng học kỳ）	小学校 Tiểu học	1 年生 Học sinh lớp 1	11,630 円
		2 ～ 6 年生 Học sinh từ lớp 2 đến lớp 6	13,900 円
	中学校 Trung học cơ sở	1 年生 Học sinh năm 1	22,730 円
		2、3 年生 Học sinh năm 2,3	25,000 円
修学旅行費 Phí đi du lịch ngoại khóa （実施学期分に支給 Thực hiện hỗ trợ theo học kỳ）	小学校 Tiểu học	準要保護児童 Học sinh Tiêu chuẩn yêu cầu trợ cấp	実費 Chi phí thực tế
		要保護児童 Học sinh cần trợ cấp	
	中学校 Trung học cơ sở	準要保護生徒 Học sinh Tiêu chuẩn yêu cầu trợ cấp	実費 Chi phí thực tế
		要保護生徒 Học sinh cần trợ cấp	

校外活動費 Phí hoạt động ngoại khóa [宿泊を伴わないもの Không kèm theo tiền trọ] (実施学期分に支給 Thực hiện chi trả theo học kỳ)	小学校 Tiểu học	1 ～ 6 年生 Từ lớp 1 đến lớp 6	1,600 円
	中学校 Trung học cơ sở	1 ～ 3 年生 Từ năm 1 đến năm 3	2,310 円
校外活動費 Phí hoạt động ngoại khóa [宿泊を伴うもの Có kèm theo tiền trọ] (実施学期分に支給 Thực hiện chi trả theo học kỳ)	小学校 Tiểu học	1 ～ 6 年生 Từ lớp 1 đến lớp 6	3,690 円
	中学校 Trung học cơ sở	1 ～ 3 年生 Từ năm 1 đến năm 3	6,210 円
学校給食費 Phí ăn trưa ở trường (学期ごとに支給 Hỗ trợ theo từng học kỳ) (学校が給食センターへ納入 Trường học nộp cho trung tâm cung cấp bữa ăn trưa)	小学校 Tiểu học	1 ～ 6 年生 Từ lớp 1 đến lớp 6	1 食 1 Bữa ăn 250 円
	中学校 Trung học cơ sở	1 ～ 3 年生 Từ năm 1 đến năm 3	1 食 1 Bữa ăn 280 円

※支給対象期間は、前年度に申請の場合は4月初日から、当該年度に新規申請の場合は認定日以降になります。

Thời điểm thanh toán , bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 4 , nếu nộp đơn đăng ký được thực hiện vào năm

trước, và sau ngày chứng nhận trong trường hợp nộp đơn đăng ký mới trong năm hiện tại .

- 上記の就学援助費支給単価は、令和7年度分ですので、令和8年4月1日以降に支給する就学援助費の単価に変更が生じることがあります。Đơn giá trợ cấp học tập nêu trên dành cho phần tài chính của năm 2025 nên, có thể thay đổi về đơn giá trợ cấp học tập được chi trả từ sau ngày 1 tháng 4 năm 2026
- 申請受付及び認定審査は、年度単位で行います。Việc tiếp nhận hồ sơ và xét duyệt công nhận được thực hiện theo từng năm tài chính.

➤ 支給時期 Thời gian chi trả

1 学期分は 9 月末、2 学期分は 1 月末、3 学期分は 3 月末に支給します。 **Phần của học kỳ 1 sẽ được chi trả vào cuối tháng 9, phần của học kỳ 2 chi trả vào cuối tháng 1, phần của học kỳ 3 chi trả vào cuối tháng 3.**